TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2018/DS-PT
Ngày: 14 - 9 - 2018

"V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thuý Mai

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá

Ông Trần Văn Chưng

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Mầu Mai Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLPT- DS ngày 09 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2018/QĐ - PT ngày 09 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951 (có mặt)

Cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 743, đường ML, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Chu Đ và Luật sư Nguyễn Hồng V - Văn phòng Luật sư Chu Đ; địa chỉ: P 111, B16 tập thể KL, quận Đ, thành phố HN (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (Văn bản uỷ quyền ngày 18 tháng 7 năm 2017) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951 (có mặt).

Cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bà Đinh Thị T2, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị T2: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Văn bản uỷ quyền ngày 18 tháng 7 năm 2017) (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980 (có mặt).

Cư trú tại: Số 743 đường ML, thành phố VY, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cư trú tại: Thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn T4: Ông Nguyễn Văn T (Văn bản uỷ quyền ngày 06 và 07 tháng 10 năm 2017) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 6 năm 2017 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và là người đại diện theo uỷ quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn T4 trình bày: Ông và ông Nguyễn Văn T1 có mối quan hệ họ hàng, ông T1 là em trai của vợ ông là bà Nguyễn Thị N. Năm 1993, gia đình ông được nhà nước giao diện tích 745m^2 đất nông nghiệp ở thửa ruộng 273 (đất quỹ 1), tờ bản đồ số 05 ở khu đồng N, thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1994, gia đình ông T1 sang hỏi mượn đất để canh tác nên gia đình ông cho ông T1 mượn với yêu cầu phải trả lại đất khi gia đình ông yêu cầu và ông T1 đã đồng ý. Đến tháng 12 năm 2006 gia đình ông gặp lại ông T1 yêu cầu trả lại thửa đất đã mượn để gia đình ông canh tác trồng hoa màu và cấy lúa thì gia đình ông T1 nói là đã mua thửa ruộng này của Hợp tác xã HB với giá là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng chẵn). Tuy nhiên gia đình ông T chưa nhận được bất kỳ quyết định nào của nhà nước cũng như quyết định thu hồi và quyết định hỗ trợ đền bù, gia đình ông đã nhiều lần yêu cầu phía gia đình ông T1 trả lại nhưng ông T1 không trả và còn tự ý xây tường bao quanh diện tích đất trên. Vì vậy, gia đình ông đã nhiều lần làm đơn lên Uỷ ban nhân dân xã TH để yêu cầu giải quyết, Uỷ ban nhân dân xã đã tổ chức hòa giải giữa hai gia đình ông và gia đình ông T1 nhưng các lần hòa giải không thành.

Đối với đất quỹ hai 5% của Ủy ban nhân dân xã TH cho rằng đã chuyển giao cho gia đình ông quản lý và sử dụng 550m² ở xứ đồng Hồ Trên là không đúng vì diện tích đất này là 14.000m^2 gia đình ông đấu thầu và sử dụng từ năm 1990, diện tích đấu thầu này thời hạn là 05 năm làm hợp đồng một lần nhưng đóng thuế hàng năm. Mục đích sử dụng hiện nay là cấy lúa và thả cá. Năm 2007 ông có đòi ông Nguyễn Văn T1 diện tích đất 550m^2 ở thửa đất số 273 tờ bản đồ số 05 thì UBND xã TH có đề xuất và thương lượng với gia đình ông là cắt trả cho gia đình ông 550m² ở xứ đồng Hồ Trên

mà ông đang đấu thầu trong tổng số 14000m^2 đất nhưng ông không đồng ý và ông không ký thỏa thuận này. Vì vậy, ông vẫn sử dụng 14.000m^2 đất này là đất đấu thầu không có phần diện tích đất là 550m^2 đất nông nghiệp.

Diện tích đất 550m^2 mà ông đang đòi gia đình ông T1 là do Uỷ ban nhân dân xã cấp cho hộ gia đình ông theo Nghị định 450 của Chính phủ năm 1993 gồm có 06 nhân khẩu là ông, bà Nghĩa, 04 người con của ông là Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T4 do đó ông khởi kiện ông Nguyễn Văn T1 đề nghị Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu ông T1 trả lại diện tích đất 550m², ở thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05, ở thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Yêu cầu ông T1 bồi thường thiệt hại về kinh tế từ khi gia đình ông đòi lại ruộng từ đầu năm 2007 cho đến nay do gia đình ông không có thu nhập trên thửa ruộng số 273. Tổng số thiệt hại là 114 tháng bằng 4560 cân thóc, trị giá thóc thị trường là 600.000/100 kg. Tổng số thiệt hại là 24.336.000 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 28.300.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh có mối quan hệ là con trai ông T1. Ngày 19/5/1992 Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú có ban hành Quyết định 450/QĐ- UB về việc giao đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp. Căn cứ theo Quyết định 450/QĐ- UB nói trên, Uỷ ban nhân dân xã và Hợp tác xã TH đã trích quỹ đất để chia cho các hộ gia đình theo mức giao đất được ghi trong quyết định. Vì vậy từ cuối năm 1994 Uỷ ban nhân dân xã TH đã tiến hành thu hồi của những hộ dân diện tích nông nghiệp đã được cấp vượt hạn mức và không có nhu cầu sử dụng để chia và giao cho các hộ dân có nhu cầu sử dụng đất trong đó có gia đình anh.

Cũng năm 1994, do cần kinh phí để xây dựng, nâng cấp đường dây điện từ Trạm biến thế Hàm Rồng đến Trạm Bơm cấp nước Đầm Sen nên Uỷ ban nhân dân xã TH và Hợp tác xã nông nghiệp HB đã tổ chức bán 03 suất đất ở rìa làng cho các hộ dân còn thiếu đất có nhu cầu mua đất làm đất ở. Khi đó, gia đình anh đông người thiếu đất ở nên đã làm đơn xin Uỷ ban nhân dân xã TH và Hợp tác xã được mua 01 trong 03 suất đất nêu trên và được địa phương chấp nhận, gia đình anh đã nộp số tiền 3.000.000 đồng để nhận mua 01 suất đất có diện tích 450m² (được tách ra thửa số 273, tờ bản đồ số 05 theo bản đồ 299 tại thôn HB, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc). Số tiền trên được nộp thành hai lần, lần thứ nhất là 1.000.000 đồng, lần thứ hai là 2.000.000 đồng cho Hợp tác xã nông nghiệp HB (do ông Nguyễn Văn L1 là thủ quỹ của Hợp tác xã thu tiền).

Sau khi được giao đất vào năm 1994, gia đình anh đã bỏ chi phí thuê xe đổ hơn 600m^3 đất để đổ đất lên cao 1,2m để trồng cây. Sau khi hoàn thành đổ đất, gia đình anh đã xây tường bao loan và trồng khoảng 600 cây chuối lớn nhỏ, mấy chục cây xoan, xoài, sưa, sung để phát triển kinh tế hộ gia đình.

Kể từ thời điểm được giao đất gia đình anh sử dụng ổn định cho đến nay và luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế cho Nhà nước đối với đất. Việc sử dụng đất của gia đình được chính quyền xã và bà con đều biết và không ai có ý kiến gì.

Tuy nhiên, đến năm 2010 vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N

đến nhà yêu cầu gia đình anh phải trả đất cho gia đình ông bà vì cho rằng năm 1993 gia đình anh hỏi mượn đất để canh tác. Tháng 10 năm 2010 ông T1 có làm đơn đề nghị Uỷ ban nhân dân xã giải quyết tranh chấp. Sau khi nhận đơn, UBND xã đã gọi các bên để giải quyết. Trong quá trình làm việc, tất cả các bên đều thừa nhận phần diện tích 450m^2 của gia đình anh được Uỷ ban nhân dân xã giao và đã sử dụng từ năm 1994 đến nay. Đối với phần diện tích gia đình ông T còn thiếu do bị thu hồi so với diện tích chia ban đầu là 745m^2, theo biên bản làm việc ngày 30 tháng 6 năm 2010 thì Uỷ ban nhân dân xã và gia đình ông T, bà N đã thống nhất trả lại phần đất canh tác của gia đình ông T còn thiếu so với diện tích được chia là 745m^2. Theo đó Uỷ ban nhân dân xã giao cho gia đình ông T 02 thửa đất:

Thửa thứ nhất có diện tích 197m^2 là phần còn lại của thửa đất số 273 sau khi đã trừ đi 450m^2 đất năm 1994 Uỷ ban nhân dân xã và Hợp tác xã đã lấy ra để cấp đất thổ cư cho gia đình ông T1, bà T2 và trừ đi 98m^2 đã lấy ra làm hành lang đường giao thông liên huyện.

Thửa thứ hai có diện tích 550m^2 tại xứ đồng Hồ Trên, thuộc nhóm đất quỹ II, 5% mà UBND xã đang quản lý, nay được giao cho gia đình ông T.

Toàn bộ diện tích 02 thửa đất là 747m^2, có sơ đồ giao đất kèm theo được ghi nhận trong biên bản.

Như vậy, sau khi bị Nhà nước thu hồi đất vào năm 1994, để bàn giao cho gia đình anh, hiện nay gia đình ông T bà N đã được UBND xã TH giao bù đất bằng 02 thửa đất khác, một thửa có diện tích 197m^2 (là phần còn lại của thửa đất 273 sau khi cắt đi 450m^2 cho gia đình anh), thửa còn lại có diện tích 550m^2 tại xứ đồng Hồ Trên. Tổng diện tích được giao hiện tại của gia đình ông T là 747m^2 đã lớn hơn diện tích mà gia đình ông T được giao trước kia là 745m^2.

Trong biên bản làm việc ngày 20 tháng 10 năm 2010 cũng ghi rõ sau khi Uỷ ban nhân dân xã TH đo trả đất xong cho gia đình ông T tại 02 xứ đồng trên thì gia đình đều nhất trí và cam kết không đề nghị gì khác đồng thời không khiếu nại gì nữa, nếu sai gia đình xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Tuy nhiên do có mâu thuẫn cá nhân với ông T1 nên đến năm 2016 ông T lại đến nhà ông T1 để đòi đất mặc dù gia đình ông T đã nhất trí với cách giải quyết tại biên bản làm việc ngày 20 tháng 10 năm 2010. Nay ông T khởi kiện, gia đình anh không đồng ý với yêu cầu trả lại đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại của gia đình ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà nhất trí theo ý kiến của ông Nguyễn Văn T về nguồn gốc diện tích đất 550m², ở thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05, ở thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là của gia đình bà. Vì không có nhu cầu sử dụng nên bà cho ông Nguyễn Văn T1 mượn bằng miệng không có giấy tờ văn bản gì nhưng khi nào ông bà cần dùng thì phải trả. Ông bà đã nhiều lần đòi ông T1 phải trả lại diện tích đất trên nhưng ông T1 không trả và Ủy ban nhân dân xã TH cũng đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Bà cho rằng tại Biên bản làm việc ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân xã TH về việc đo trả đất canh tác cho gia đình ông bà ở xứ đồng Hồ Trên đất quỹ 5% là không đúng vì sau khi làm việc đại diện Ủy ban nhân dân xã đến nhà bà lấy chữ ký của bà chứ không phải làm việc tại Ủy ban nên bà không nhất trí. Bà đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn

T1 phải trả diện tích đất 550m², ở thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05, ở thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và bồi thường thiệt hại cho gia đình bà như quan điểm của ông T đã trình bày.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án số 25/2017/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng các Điều 131, 132, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 164, 165, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T đòi ông Nguyễn Văn T1 diện tích đất 550m², ở thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05, ở thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và số tiền đòi bồi thường thiệt hại là 28.300.000 đồng (Hai mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng).

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.065.000 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào 3.660.000 đồng (Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002248 ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả ông Nguyễn Văn T số tiền là 595.000 đồng (Năm trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn T phải chịu lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) (ông T đã nộp đủ).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/01/2018 ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, bị đơn không xuất trình được các căn cứ về việc giao đất, thu hồi đất; Biên bản hoà giải ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Biên bản hoà giải ngày 20 tháng 10 năm 2010 chỉ là việc hợp thức về việc thu hồi đất trái pháp luật vì vậy đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T làm trong hạn luật định hợp lệ được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ thu thập được xác định nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do Ủy ban nhân dân xã TH giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N sử dụng vào năm 1993, mục đích sử dụng sản xuất nông nghiệp, diện tích được giao là 745m^2 thuộc thửa ruộng 273 (đất quỹ 1), tờ bản đồ số 05 ở khu đồng N, thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, theo ông T năm 1994 gia đình đã cho ông Nguyễn Văn T1 là em trai bà N mượn sử dụng, đến năm 2006 do có nhu cầu sử dụng nên gia đình ông T đòi lại nhưng ông T1, bà N

không trả nên phát sinh tranh chấp. Theo gia đình ông T1, năm 1994 do cần kinh phí để xây dựng, nâng cấp đường dây điện từ Trạm biến thế Hàm Rồng đến Trạm Bơm cấp nước Đầm Sen nên Uỷ ban nhân dân xã TH và Hợp tác xã nông nghiệp HB đã tổ chức bán 03 suất đất ở rìa làng cho các hộ dân còn thiếu đất có nhu cầu mua đất làm đất ở. Khi đó, gia đình ông T1 thiếu đất ở nên đã làm đơn xin Uỷ ban nhân dân xã TH và Hợp tác xã nông nghiệp HB được mua 01 trong 03 suất đất nêu trên và được địa phương chấp nhận. Gia đình đã nộp tiền cho chính quyền địa phương và xây tường bao loan sử dụng trồng cây từ đó đến nay. Từ năm 2010 hai bên đã phát sinh tranh chấp hai hộ đã được Uỷ ban nhân dân xã TH hòa giải nhiều lần, ban đầu các bên đã thỏa thuận được nhưng sau đó lại phát sinh tranh chấp dẫn đến gia đình ông T khởi kiện yêu cầu gia đình ông T1 phải trả lại diện tích đất nông nghiệp 550m^2 trong tổng số diện tích đất là 745m^2. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T nên ông T kháng cáo.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T thấy việc hộ gia đình ông T được giao diện tích đất nông nghiệp 745m^2 thuộc thửa ruộng 273 (đất quỹ 1), tờ bản đồ số 05 ở khu đồng N, thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là đúng. Tuy nhiên theo Biên bản xác minh tại UBND xã TH và lời khai của những người làm chứng là ông Nguyễn Văn N2, nguyên Phó Chủ nhiệm HTX HB; ông Nguyễn Tiến H2, nguyên cán bộ địa chính xã TH; ông Nguyễn Văn L1, nguyên Kế toán HTX nông nghiệp HB; ông Đặng Đình H3, nguyên Chủ nhiệm HTX HB đều xác nhận có chủ trương Uỷ ban nhân dân xã TH cho phép Hợp tác xã HB bán đất thu tiền để xây dựng, nâng cấp đường dây điện từ Trạm biến thế Hàm Rồng đến Trạm Bơm cấp nước Đầm Sen thuộc xã TH vào năm 1994. Có 03 hộ gia đình đã nộp tiền và được giao đất là hộ ông Nguyễn Hữu D (nay đã làm nhà trên đất và được chuyển đổi thành đất thổ cư), hộ gia đình bà Nguyễn Thị T5 và hộ gia đình ông Nguyễn Văn T1. Trong đó hộ gia đình ông T1 được giao 550m^2 trong phần diện tích đất nông nghiệp 745m^2 mà gia đình ông T đã được giao trước đây. Việc Ủy ban nhân dân xã TH thu hồi 550m^2 đất nông nghiệp ở thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05, ở thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc trong tổng số diện tích đất là 745m^2 của hộ ông Nguyễn Văn T để giao cho ông Nguyễn Văn T1 là đúng thẩm quyền. Thực tế diện tích đất này hiện nay vẫn là đất nông nghiệp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền thu hồi để chia lại cho các hộ dân thiếu đất và dùng làm quỹ đất II của xã theo Quyết định số 159/QĐ-UB ngày 8 tháng 2 năm 1994 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú (cũ) nay là tỉnh Vĩnh Phúc và Nghị định 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ. Mặc dù các tài liệu về việc thu hồi đất không thu thập được do không còn lưu giữ nhưng lời khai của những người làm chứng là có căn cứ cần xem xét xác nhận việc thu hồi đất là đúng sự thật. Quá trình các bên tranh chấp Uỷ ban nhân dân xã TH đã nhiều lần tổ chức hòa giải giữa các đương sự với sự có mặt của đại diện Uỷ ban nhân dân xã, nguyên cán bộ Hợp tác xã nông nghiệp HB, nguyên cán bộ Uỷ ban nhân dân xã TH thời kỳ 1994 - 1998. Trong đó năm 2010, ông Nguyễn Văn T có làm đơn ra Uỷ ban nhân dân xã yêu cầu hộ ông T1 trả diện tích đất 550m^2 trong diện tích đất 745m^2 mà gia đình ông T đã được giao sử dụng. Đại diện Uỷ ban nhân dân xã TH và đại diện Hợp tác xã nông nghiệp HB đã tiến hành hòa giải và thống nhất giao cho hộ ông T 550m^2 (nhưng thực tế là 580m^2) đất ở xứ đồng Hồ Trên thuộc nhóm đất quỹ II, (đất

5%) trong tổng số diện tích 14.580m^2 đất mà ông T và bà N đang đấu thầu 5 năm/lần từ năm 1990. Ông T và bà N đã ký vào Biên bản hòa giải ngày 30 tháng 6 năm 2010 đồng ý nhận diện tích đất 197m^2 tiếp tục sử dụng để sản xuất nông nghiệp đồng thời bà N cũng ký nhận tại Biên bản làm việc ngày 20 tháng 10 năm 2010 nhận diện tích đất 550m^2 (thực tế là 580m^2) đất ở xứ đồng Hồ Trên để bù và hoán đổi với phần diện tích đất 550m^2 ở thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05, ở thôn HB I, xã TH, huyện B. Ông T, bà N vẫn tiếp tục sử dụng phần đất còn lại của diện tích đất 745m^2 là 197m^2 và không phải đóng thuế đất đấu thầu 5% đối với diện tích 580m^2 trong tổng số 14.580m^2 ở xứ Đầm Hồ Trên tức là năm 2008 ông Nguyễn Văn T đóng là 15.460.000đồng/14.580m^2, từ năm 2011 đến năm 2015 ông T đã đóng số tiền là 13.500.000đồng/14.000m^2. Thực tế từ năm 2015 con trai ông T là anh Nguyễn Văn V tiếp tục ký kết Hợp đồng giao khoán quỹ đất 5% của xứ đồng Hồ Trên trong hợp đồng cũng thể hiện diện tích đất phải đóng sản lượng đất đấu thầu là 14.000m^2.

Với những chứng cứ như trên có thể thấy việc gia đình ông T1 được giao đất và sử dụng phần đất trước đây hộ ông T sử dụng là thực tế, có nhiều người làm chứng và cũng đã có sự thống nhất thỏa thuận giữa hai hộ gia đình thông qua việc hòa giải ở địa phương. Đến nay do mâu thuẫn giữa hai gia đình nên ông T1 có đơn khởi kiện yêu cầu trả diện tích đất 550m^2 và bồi thường số tiền 28.300.000 đồng là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở, cấp phúc thẩm đã xem xét và nhận thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vì vậy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần án phí của bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 131, 132, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 164, 165, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc đòi ông Nguyễn Văn T1 diện tích đất 550m^2, ở thửa đất số 273, tờ bản đồ số 05, ở thôn HB I, xã TH, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và số tiền đòi bồi thường thiệt hại là 28.300.000đồng (Hai mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng).

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại 3.660.000 đồng (Ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002248 ngày 29 tháng 6 năm 2017 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002514 ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3. Ông Nguyễn Văn T phải chịu lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) (ông T đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**

- *VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *TAND huyện B;*
- *Chi cục THADS huyện B*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Phạm Thị Thuý Mai